

**THÔNG BÁO**  
**Về việc tuyển sinh Sau đại học năm 2021**

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I và bác sĩ nội trú năm 2021, như sau:

**1. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, CHUYÊN NGÀNH VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH**

**1.1. Hình thức và thời gian đào tạo**

| TT | Trình độ đào tạo   | Thời gian đào tạo |                          |
|----|--------------------|-------------------|--------------------------|
|    |                    | Tập trung         | Tập trung theo chứng chỉ |
| 1  | Thạc sĩ            | 1 - 2 năm         |                          |
| 2  | Chuyên khoa cấp II | 2 năm             | 3 - 4 năm                |
| 3  | Chuyên khoa cấp I  | 2 năm             | 3 - 4 năm                |
| 4  | Bác sĩ nội trú     | 3 năm             |                          |

**1.2. Chuyên ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh**

**1.2.1. Tuyển sinh trình độ thạc sĩ và bác sĩ nội trú (BSNT)**

| TT | Ngành/chuyên ngành           | Thạc sĩ | BSNT | Ghi chú               |
|----|------------------------------|---------|------|-----------------------|
| 1  | Khoa học Y sinh              |         |      |                       |
|    | Dị ứng - Miễn dịch           | 4       | 4    |                       |
|    | Giải phẫu bệnh               | 16      | 8    |                       |
|    | Giải phẫu người              | 2       |      |                       |
|    | Hóa sinh y học               | 8       | 8    |                       |
|    | Ký sinh trùng                | 2       | 3    | 1 BSNT của Phân hiệu* |
|    | Mô phôi thai học             | 5       | 3    |                       |
|    | Sinh lý bệnh - Miễn dịch     | 3       | 3    |                       |
|    | Sinh lý học                  | 2       | 3    |                       |
|    | Vi sinh y học                | 5       | 5    |                       |
|    | Y pháp                       | 2       | 2    |                       |
|    | Y sinh học di truyền         | 8       | 12   |                       |
| 2  | Dược lý và độc chất          | 2       | 2    |                       |
| 3  | Điện quang và y học hạt nhân |         |      |                       |
|    | Chẩn đoán hình ảnh           | 20      | 30   |                       |
|    | Y học hạt nhân               | 5       |      |                       |



| TT | Ngành/chuyên ngành                      | Thạc sĩ    | BSNT       | Ghi chú               |
|----|-----------------------------------------|------------|------------|-----------------------|
| 4  | Gây mê hồi sức                          | 16         | 10         |                       |
| 5  | Hồi sức cấp cứu                         | 20         | 14         | 1 BSNT của Phân hiệu* |
| 6  | Ngoại khoa                              |            |            |                       |
|    | Ngoại khoa                              | 80         | 60         | 1 BSNT của Phân hiệu* |
|    | Phẫu thuật tạo hình                     | 4          | 8          |                       |
| 7  | Nhãn khoa                               | 15**       | 5          |                       |
| 8  | Nhi khoa                                | 40         | 15         | 1 BSNT của Phân hiệu* |
| 9  | Nội khoa                                |            |            |                       |
|    | Da liễu                                 | 20         | 5          |                       |
|    | Huyết học - Truyền máu                  | 12         | 6          |                       |
|    | Nội khoa                                | 40         | 52         |                       |
|    | Lão khoa                                | 6          | 3          |                       |
|    | Nội Tim mạch                            | 38         | 20         |                       |
|    | Phục hồi chức năng                      | 10         | 10         |                       |
|    | Tâm thần                                | 4          | 10         |                       |
|    | Thần kinh                               | 7          | 8          |                       |
| 10 | Sản phụ khoa                            | 40         | 10         |                       |
| 11 | Tai - Mũi - Họng                        | 25         | 10         |                       |
| 12 | Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |            |            |                       |
|    | Lao và bệnh phổi                        | 10         | 8          |                       |
|    | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới      | 5          | 8          |                       |
| 13 | Ung thư                                 | 35         | 25         |                       |
| 14 | Y học gia đình                          | 10         | 10         |                       |
| 15 | Răng - Hàm - Mặt                        | 35         | 10         |                       |
| 16 | Y học cổ truyền                         | 25         | 10         |                       |
| 17 | Dịch tễ học                             | 15**       |            |                       |
| 18 | Dinh dưỡng                              | 41         | 7          |                       |
| 19 | Quản lý bệnh viện                       | 19         |            |                       |
| 20 | Y học dự phòng                          | 35         | 5          |                       |
| 21 | Y tế công cộng                          | 41**       |            |                       |
| 22 | Điều dưỡng                              | 27         |            |                       |
| 23 | Kỹ thuật xét nghiệm y học               | 32         |            |                       |
|    | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>791</b> | <b>412</b> |                       |

\* Phân hiệu của Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa

\*\* Tổng chỉ tiêu cho cả hai chương trình: tiếng Việt và tiếng Anh



1.2.2. Tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

| TT  | Ngành/ Chuyên ngành                    | CKI  | CKII | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|------|------|---------|
| 1.  | Chẩn đoán hình ảnh                     | 50   | 15   |         |
| 2.  | Da liễu                                | 50   | 20   |         |
| 3.  | Dị ứng – Miễn dịch LS                  | 4    | 4    |         |
| 4.  | Gây mê hồi sức                         | 40   | 8    |         |
| 5.  | Giải phẫu bệnh                         | 14   | 10   |         |
| 6.  | Hóa sinh Y học                         | 10   | 6    |         |
| 7.  | Hồi sức cấp cứu                        | 52*  | 23*  |         |
| 8.  | Huyết học - Truyền máu                 | 15   | 8    |         |
| 9.  | Ký sinh trùng                          | 2    | 1    |         |
| 10. | Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm | 40*  |      |         |
| 11. | Lao và bệnh phổi                       | 10   | 6    |         |
| 12. | Ngoại khoa                             |      |      |         |
|     | Ngoại khoa                             | 130* | 90*  |         |
|     | Phẫu thuật tạo hình                    | 5    |      |         |
| 13. | Nhãn khoa                              | 50   | 17   |         |
| 14. | Nhi khoa                               | 60   | 20   |         |
| 15. | Nội khoa                               | 80*  |      |         |
|     | Nội - Hô hấp                           |      | 4    |         |
|     | Nội - Thận Tiết niệu                   |      | 4    |         |
|     | Nội - Nội tiết                         |      | 4    |         |
|     | Nội - Tiêu hoá                         |      | 6    |         |
|     | Nội - Xương khớp                       |      | 6    |         |
| 16. | Lão khoa                               |      | 10   |         |
| 17. | Nội - Tim mạch                         | 30   | 20   |         |
| 18. | Prúc hồi chức năng                     | 15   | 5    |         |
| 19. | Răng Hàm Mặt                           | 35   | 20   |         |
| 20. | Sản phụ khoa                           | 130* | 30   |         |
| 21. | Tai - Mũi - Họng                       | 30   | 12   |         |
| 22. | Tâm thần                               | 36*  | 16   |         |
| 23. | Thần kinh                              | 15   | 23*  |         |
| 24. | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới     | 40   | 6    |         |
| 25. | Ung thư                                | 30   | 30   |         |
| 26. | Vi sinh y học                          | 5    | 2    |         |
| 27. | Y học cổ truyền                        | 100* | 10   |         |
| 28. | Y học gia đình                         | 30   |      |         |
| 29. | Y pháp                                 | 5    | 2    |         |
| 30. | Y học hạt nhân                         | 5    | 3    |         |



| TT  | Ngành/ Chuyên ngành | CKI         | CKII       | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------|------------|---------|
| 31. | Dịch tễ học         | 35*         |            |         |
| 32. | Dinh dưỡng          | 35*         |            |         |
| 33. | Quản lý y tế        |             | 70*        |         |
| 34. | Y học dự phòng      | 35*         |            |         |
| 35. | Y tế công cộng      | 35*         | 35*        |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>1258</b> | <b>546</b> |         |

\* Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm hệ tập trung và hệ tập trung theo chứng chỉ

## 2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

### 2.1. Điều kiện chung

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận, hoặc được cơ sở đào tạo xác nhận (đối với thí sinh dự thi BSNT).
- Công văn cử đi dự thi của cơ quan quản lý (theo mẫu). Thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là thí sinh tự do) thì cần nộp minh chứng là quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào (theo mẫu)

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định;

*Học viên sau đại học đang học tại Trường Đại học Y Hà Nội không được đăng ký dự thi.*

### 2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

| Trình độ đào tạo | Điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  | Văn bằng/Chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kinh nghiệm/thâm niên công tác*                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Thạc sĩ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;</li> <li>- Một số chuyên ngành (xem Phụ lục số: 1) nhận thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần và phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức phù hợp trước khi tham dự thi tuyển.</li> <li>- Một số chuyên ngành (xem Phụ lục số: 2) yêu cầu thí sinh phải có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/chuyên khoa cơ bản.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành lâm sàng: Phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về kinh nghiệm công tác tối thiểu 02 năm trong chuyên ngành dự thi;</li> <li>- Các chuyên ngành Y học cơ sở, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Dịch tễ học, Dinh dưỡng, Quản lý bệnh viện, Y học dự phòng, Y tế công cộng:</li> <li>+ Tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, ngành đúng hoặc</li> </ul> |



| Trình độ<br>đào tạo | Điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     | Văn bằng/Chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kinh nghiệm/thâm niên công tác*                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <p>phù hợp được đăng ký dự thi ngay;</p> <p>+ Các trường hợp khác phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở phù hợp chuyên ngành dự thi về kinh nghiệm công tác tối thiểu 01 năm trong chuyên ngành đăng ký;</p> <p>- Đối với chuyên ngành Quản lý bệnh viện, thí sinh tốt nghiệp ngành khác cần có chứng chỉ bổ sung kiến thức và phải có xác nhận cơ quan quản lý nhân sự về kinh nghiệm công tác tối thiểu 02 năm trong lĩnh vực sức khỏe.</p>                                             |
| Chuyên khoa cấp II  | <p>- Có bằng CKI/ BSNT hoặc thạc sĩ ngành/ chuyên ngành đúng/ phù hợp với ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <p>- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/ BSNT; Hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng.</p> <p>- Có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh phù hợp (đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Chuyên khoa cấp I   | <p>- Bằng đại học thuộc ngành đúng/ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.</p> <p>- Đối với thí sinh có bằng bác sĩ RHM, YHCT, YHDP đang làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm việc.</p> <p>- Đối với bác sĩ YHDP tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 và đã được cấp chứng chỉ hành nghề phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện, xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu thì được đăng ký dự thi chuyên ngành Y học gia đình.</p> | <p>- Có chứng chỉ hành nghề phù hợp ngành/ chuyên ngành dự thi (đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề).</p> <p>- Trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thì phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi. Không áp dụng cho các bác sĩ RHM, YHCT và YHDP công tác tại chuyên ngành đăng ký dự thi sau ngày 01/01/2012.</p> |



| Trình độ đào tạo | Điều kiện                                                                     |                                                                                                                         |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  | Văn bằng/Chứng chỉ                                                            | Kinh nghiệm/thâm niên công tác*                                                                                         |
| Bác sĩ nội trú   | - Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2021 đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi. | Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe, thai sản). |

\* Kinh nghiệm/thâm niên công tác tính đến ngày xét duyệt điều kiện dự thi (xem mục 7.1)

### 3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

#### 3.1. Hình thức và thời gian thi:

- + Đối với hệ tập trung:
  - Thi bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính bảng
  - Thời gian: 90 phút /môn chuyên ngành và cơ sở; 60 phút/ môn ngoại ngữ.
- + Đối với thí sinh đăng ký dự thi thạc sĩ Dịch tễ học, Nhân khoa và Y tế công cộng đào tạo bằng tiếng Anh: có hướng dẫn riêng
- + Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: có hướng dẫn riêng

#### 3.2. Môn thi:

##### 3.2.1. Trình độ thạc sĩ: 03 môn

- Môn chuyên ngành, môn cơ sở (xem Phụ lục số 2);
- Ngoại ngữ: Thí sinh lựa chọn một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung (nội dung thi tương đương trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ ghi trong Phụ lục số 3.

##### 3.2.2. Chuyên khoa cấp I: 02 môn

- Môn chuyên ngành, môn cơ sở (xem Phụ lục số 2);

##### 3.2.3. Chuyên khoa cấp II: 02 môn

- Môn chuyên ngành (xem Phụ lục số 2);
- Ngoại ngữ: Thí sinh lựa chọn một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung (nội dung thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ ghi trong Phụ lục số 3.

##### 3.2.4. Bác sĩ nội trú: 04 môn

- Môn thi 1 và môn thi 2: Chuyên ngành (xem Phụ lục số 2);
- Môn thi 3: Cơ sở (đề tổng hợp kiến thức 4 môn: Giải phẫu; Sinh lý học; Hóa sinh y học và Y sinh học di truyền);
- Ngoại ngữ: Thí sinh lựa chọn một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung (nội dung thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ ghi trong Phụ lục số 3.



## 4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

### 4.1. Đối tượng

| Mục | Nội dung chính sách ưu tiên                                                                                                                                                                                                 | Xét ưu tiên |     |      | Minh chứng pháp lý                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                             | Thạc sĩ     | CKI | CKII |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1   | Thí sinh có thâm niên công tác từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.          | x           | x   | x    | - Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự ( <i>theo mẫu</i> );<br>- Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/ quyết định tiếp nhận công tác/ quyết định phân công công tác/ hợp đồng lao động (sau thời điểm tốt nghiệp Đại học/ Sau đại học). |
| 2   | Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh                                                                                                                                                             | x           | x   |      | - Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền ( <i>theo mẫu</i> );<br>- Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.                                                                                                                   |
| 3   | Thí sinh là con liệt sĩ                                                                                                                                                                                                     | x           | x   |      | - Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền ( <i>theo mẫu</i> );<br>- Bản sao công chứng chứng nhận gia đình liệt sĩ.                                                                                                                  |
| 4   | Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (AHLLVT), Anh hùng lao động (AHLĐ).                                                                                                                                                 | x           | x   |      | - Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ( <i>theo mẫu</i> );<br>- Bản sao công chứng chứng nhận AHLLVT/ AHLĐ.                                                                                                                                  |
| 5   | Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) của bảng này.                                  | x           | x   | x    | - Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ( <i>theo mẫu</i> ) về việc thường trú tại địa phương;<br>- Bản sao công chứng Hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).                                                                            |
| 6   | Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học | x           | x   |      | - Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập.<br>- Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.                             |

- Lưu ý: Thí sinh chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ minh chứng pháp lý xác nhận thuộc đối tượng ưu tiên khi nộp hồ sơ.



#### 4.2. Chính sách ưu tiên

| TT | Xét ưu tiên        | Cộng điểm ưu tiên            |                                   |
|----|--------------------|------------------------------|-----------------------------------|
|    |                    | Môn cơ sở<br>(thang điểm 10) | Môn ngoại ngữ<br>(thang điểm 100) |
| 1  | Thạc sĩ            | 1đ                           | 10đ                               |
| 2  | Chuyên khoa cấp II |                              | 10đ hoặc miễn thi                 |
| 3  | Chuyên khoa cấp I  | 1đ                           |                                   |

- Lưu ý: Thí sinh dự thi chuyên khoa cấp II xét ưu tiên mục 1 được cộng 10đ vào kết quả thi ngoại ngữ (nếu không thuộc diện xét miễn thi theo Phụ lục số 3); mục 5 được miễn thi môn ngoại ngữ, trong quá trình đào tạo phải tự học và thi ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra (theo Phụ lục số 3) trước khi thi tốt nghiệp.

### 5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

#### 5.1. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

#### 5.2. Xét trúng tuyển:

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi (bao gồm cả môn ngoại ngữ) sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở (không tính môn ngoại ngữ) từ cao xuống thấp theo ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/ chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau xác định người trúng tuyển như sau:

+ Xét trúng tuyển trình độ Thạc sĩ theo thứ tự: 1. Nữ; 2. Điểm môn chuyên ngành cao hơn; 3. Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn thi ngoại ngữ cao hơn.

+ Xét trúng tuyển chuyên khoa cấp II: Trường hợp có điểm chuyên ngành bằng nhau xét trúng tuyển đối với thí sinh được miễn thi ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

+ Xét trúng tuyển chuyên khoa cấp I: Xét trúng tuyển đối với thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

+ Xét trúng tuyển Bác sĩ Nội trú theo thứ tự: 1. Nữ; 2. Tổng điểm 2 môn chuyên ngành cao hơn; 3. Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn thi ngoại ngữ cao hơn; 4. điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn.

### 6. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

1. Đơn đăng ký dự thi có xác của cơ quan quản lý (theo mẫu);



2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai ảnh, xác nhận của cơ quan quản lý; hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do; hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo đối với thí sinh dự thi bậc sĩ nội trú (ghi rõ không bị dừng học tập, kỷ luật trong quá trình đào tạo);

2. Bản sao công chứng bằng và bằng điểm;

- Bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm (*đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ, CKI, BSNT*);

- Bằng tốt nghiệp sau đại học và bằng điểm (*đối với thí sinh đăng ký dự thi CKII*);

Nếu bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bằng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3. Giấy chứng nhận sức khỏe có dán ảnh (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/05/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

4. Bản sao công chứng:

- Bằng/chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký tuyển sinh trình độ thạc sĩ, CKII, BSNT (xem *Phụ lục số 3*);

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức/định hướng chuyên khoa, chuyên khoa cơ bản (đối với các chuyên ngành tuyển sinh thạc sĩ có yêu cầu (xem *Phụ lục số 2*);

- Chứng chỉ hành nghề (*đối với các thí sinh dự thi chuyên CKI, CKII*).

5. Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (*theo mẫu*). Nếu thí sinh tự do tại thời điểm đăng ký dự thi, cần nộp quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào;

6. Xác nhận thuộc đối tượng chính sách ưu tiên và minh chứng kèm theo (*theo mẫu*);

7. Xác định kinh nghiệm/thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi:

- Thí sinh đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ:

+ Thuộc cơ quan/ đơn vị y tế công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức/công chức, quyết định phân công công tác (sau thời điểm tốt nghiệp đại học) và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

+ Thuộc cơ quan/ đơn vị y tế ngoài công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động, giấy phép hoạt động và danh mục chuyên ngành của cơ sở y tế và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

- Thí sinh dự thi CKI có chứng chỉ hành nghề khác chuyên ngành đăng ký dự thi: Xác nhận thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi (*theo mẫu*);

8. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm (*chụp không quá 6 tháng*). Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi. Thí



sinh dự thi bác sĩ nội trú cần ghi rõ ngành tốt nghiệp đại học (Y khoa/ Răng-Hàm-Mặt/ Y học cổ truyền/ Y học dự phòng);

9. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng và bản sao công chứng CMND/CCCD (trong thời hạn lưu hành).

## **7. THỜI GIAN PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ ĐỐI VỚI THÍ SINH HỆ TẬP TRUNG**

### **7.1. Hồ sơ đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ và chuyên khoa**

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 10/4/2021 đến 14/5/2021. Để biết thêm thông tin xin liên hệ: Email: [sdhhotline@hmu.edu.vn](mailto:sdhhotline@hmu.edu.vn);

- Tổ chức giải đáp và hướng dẫn đăng ký tuyển sinh sau đại học: 16h30-18h30 ngày 22/4/2021, công thông tin nhận câu hỏi và đăng ký tham dự xem hướng dẫn tại <http://sdh.hmu.edu.vn>;

- Thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinhdsdh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 05/5/2021 đến 16h30 ngày 09/5/2021 (hướng dẫn chi tiết tại website <http://sdh.hmu.edu.vn> và công thông tin nộp hồ sơ). Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, thí sinh sẽ được cung cấp 1 mã hồ sơ (là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển), mã hồ sơ sẽ được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi; đồng thời thí sinh nhận được email xác nhận đăng ký hồ sơ thành công và lịch hẹn nộp hồ sơ chính thức (yêu cầu thí sinh nộp hồ sơ đúng lịch hẹn, nhà trường không nhận hồ sơ hoặc các giấy tờ bổ sung sau ngày 21/5);

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: sáng: 8h00-11h30 ; chiều 13h30-16h30.

+ Thạc sĩ và chuyên khoa cấp II: ngày 18-19/5/2021

+ Chuyên khoa cấp I: ngày 20-21/5/2021

- Địa điểm nhận hồ sơ: Tại tầng 2, nhà B - Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: ngày 16/-18/6/2021;

- Dự kiến công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ thi: Ngày 22/6/2021.

### **7.2. Hồ sơ đăng ký dự thi bác sĩ nội trú:**

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 01/6/2021 đến 06/7/2021; Để biết thông tin chi tiết liên hệ: Email: [sdhhotline@hmu.edu.vn](mailto:sdhhotline@hmu.edu.vn);

- Tổ chức giải đáp và hướng dẫn đăng ký tuyển sinh sau đại học: 16h30-18h30 ngày 24/6/2021, công thông tin nhận câu hỏi và đăng ký tham dự xem hướng dẫn tại <http://sdh.hmu.edu.vn>;

- Thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinhdsdh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 01/7/2021 đến 16h30 ngày 06/7/2021. Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, thí sinh sẽ được cung cấp 1 mã hồ sơ (là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển), mã hồ sơ sẽ được ghi vào góc



phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi; đồng thời thí sinh nhận được email xác nhận đăng ký hồ sơ thành công;

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: ngày 07-08/7/2021, sáng: 8h00-11h30 ; chiều 13h30-16h30;

- Địa điểm nhận hồ sơ: Tại tầng 2, nhà B - Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: ngày 14-16/7/2021;

- Dự kiến công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ thi: ngày 20/7/2021

**Lưu ý:**

- Thí sinh **bắt buộc** phải đăng ký hồ sơ dự thi trực tuyến tại trang thông tin điện tử <http://tuyensinh.sdh.hmu.edu.vn> trước khi nộp hồ sơ chính thức;

- Tất cả giấy tờ hồ sơ đăng ký dự thi được xếp theo thứ tự (mục 6), đựng trong túi hồ sơ, mã hồ sơ sẽ được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi, hồ sơ đăng ký dự thi ghi đầy đủ thông tin và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ sau khi thí sinh đã đăng ký trực tuyến và có đủ giấy tờ, sắp xếp trong túi hồ sơ theo quy định; không nhận và xét duyệt hồ sơ qua đường bưu điện;

- Hồ sơ và các khoản thu liên quan đến tuyển sinh sẽ không được hoàn lại nếu thí sinh không được dự thi, bỏ thi hoặc thi không đạt;

- Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ lý lịch sẽ không được dự thi, nếu đã dự thi, trúng tuyển mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả. Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

## **8. KINH PHÍ TUYỂN SINH HỆ TẬP TRUNG**

8.1. Kinh phí tuyển sinh: xem Phụ lục số 4.

8.2. Lệ phí đăng ký dự thi và kinh phí hướng dẫn ôn tập thí sinh nộp một lần cùng với thời điểm nộp hồ sơ qua hình thức QRcode, momo hoặc tiền mặt.

## **9. THỜI GIAN THI TUYỂN DỰ KIẾN HỆ TẬP TRUNG**

- Dự kiến tập trung thí sinh dự thi trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, cấp I: ngày 01/7/2021;

- Tổ chức hướng dẫn ôn tập: từ ngày 05/7/2021 đến ngày 31/7/2021 tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Dự kiến công bố danh sách phòng thi: ngày 06/8/2021;

- Dự kiến phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi: ngày 10/8/2021;

- Dự kiến thời gian thi tuyển: từ ngày 11/8/2021 đến ngày 15/8/2021. Kế hoạch chi tiết chính thức sẽ thông báo sau tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.



## 10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC HỆ TẬP TRUNG

- Dự kiến công bố kết quả thi tuyển: ngày 24/8/2021;
- Dự kiến nhận đơn phúc khảo: từ ngày 24/8/2021 đến 16h30 ngày 26/8/2021; công bố kết quả phúc tra ngày 27/8/2021;
- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2021, tại Trường Đại học Y Hà Nội;
- Dự kiến công bố kết quả xét trúng tuyển: ngày 24/9/2021;
- Dự kiến nhập học: từ ngày 07/10/2021 đến ngày 09/10/2021;

Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển xem tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

Đề nghị các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế trong toàn quốc sớm thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự tuyển kịp hoàn thành hồ sơ và đăng ký dự tuyển đúng thời hạn.

Trân trọng./

### Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Viện/ Khoa/ Bộ môn và các đơn vị liên quan;
- Các trường Đại học, Cao đẳng, trung cấp y tế;
- Các Sở Y tế, BV, Viện, TT y tế;
- Lưu: VT, SDH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Đoàn Quốc Hưng**



Phụ lục số: 1

**DANH MỤC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN HOẶC KHÁC  
CỦA NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

| TT | Ngành/Chuyên ngành đào tạo | Ngành/Chuyên ngành gần/ngành khác                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Dinh dưỡng                 | Ngành gần: Y khoa, Dược học, Điều dưỡng - Hộ sinh, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật Y học, quản lý y tế, Y học dự phòng, Y tế công cộng, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao.                                                                                                                   |
| 2. | Dịch tễ học                | Ngành gần: Quản lý y tế và Dược học.                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3. | Quản lý bệnh viện          | 1. Ngành gần: Y khoa, Dược học, Điều dưỡng - Hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Y tế công cộng, Y sinh học thể dục thể thao.<br>2. Ngành khác: Có bằng tốt nghiệp đại học và có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực sức khỏe. |
| 4. | Y học dự phòng             | Ngành gần: Y khoa, Y học cổ truyền                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5. | Y tế công cộng             | Ngành gần: Y khoa, Dược học, Điều dưỡng - Hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền, Quản lý y tế, Y học dự phòng, Y sinh học thể dục thể thao.                                                                                                                       |

**Lưu ý:**

- Đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng, ngành gần chỉ áp dụng với tuyển sinh chương trình đào tạo tiếng Việt, chương trình đào tạo tiếng Anh có hướng dẫn riêng.

- Thí sinh thuộc ngành gần có nhu cầu học chứng chỉ Bổ sung kiến thức, liên hệ Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, email: [sdhyhdp@hmu.edu.vn](mailto:sdhyhdp@hmu.edu.vn) hoặc SĐT: 0988440737.



Phụ lục số: 2

**DANH MỤC MÔN THI CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**1. Trình độ thạc sĩ**

| TT | Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh | Môn cơ sở   | Môn chuyên ngành | Ghi chú                                                          |
|----|-------------------------------|-------------|------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1. | Khoa học y sinh               |             |                  |                                                                  |
|    | Giải phẫu bệnh                | Sinh lý học | Nội khoa         |                                                                  |
|    | Giải phẫu người               | Giải phẫu   | Ngoại khoa       |                                                                  |
|    | Dị ứng - Miễn dịch            |             |                  |                                                                  |
|    | Ký sinh trùng                 |             |                  |                                                                  |
|    | Hóa sinh y học                |             |                  |                                                                  |
|    | Mô phôi thai học              |             |                  |                                                                  |
|    | Sinh lý bệnh – Miễn dịch      | Sinh lý học | Nội khoa         |                                                                  |
|    | Sinh lý học                   |             |                  |                                                                  |
|    | Y sinh học di truyền          |             |                  |                                                                  |
|    | Vi sinh y học                 |             |                  |                                                                  |
|    | Y pháp                        | Giải phẫu   | Ngoại khoa       |                                                                  |
| 2. | Dược lý và độc chất           | Sinh lý học | Nội khoa         |                                                                  |
| 3. | Điện quang và y học hạt nhân  |             |                  |                                                                  |
|    | Chẩn đoán hình ảnh            | Giải phẫu   | Ngoại khoa       | Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản |
|    | Y học hạt nhân                | Sinh lý học | Nội khoa         |                                                                  |
| 4. | Gây mê hồi sức                | Sinh lý học | Nội khoa         | Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản |
| 5. | Hồi sức cấp cứu và chống độc  | Sinh lý học | Nội khoa         |                                                                  |
| 6. | Nhãn khoa                     | Giải phẫu   | Ngoại khoa       | Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản |
| 7. | Ngoại khoa                    |             |                  |                                                                  |
|    | Ngoại khoa                    |             |                  |                                                                  |
|    | Phẫu thuật tạo hình           | Giải phẫu   | Ngoại khoa       | Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản |
| 8. | Nhi khoa                      | Sinh lý học | Nội khoa         | Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản |
| 9. | Nội khoa                      |             |                  |                                                                  |
|    | Da liễu                       |             |                  |                                                                  |
|    | Huyết học và Truyền máu       |             |                  |                                                                  |
|    | Lão khoa                      |             |                  |                                                                  |
|    | Nội tim mạch                  | Sinh lý học | Nội khoa         |                                                                  |
|    | Phục hồi chức năng            |             |                  |                                                                  |
|    | Tâm thần                      |             |                  |                                                                  |
|    | Thần kinh                     |             |                  |                                                                  |



| TT  | Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh           | Môn cơ sở                    | Môn chuyên ngành                                                                                        | Ghi chú                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | Sản phụ khoa                            | Giải phẫu                    | Ngoại khoa                                                                                              |                                                                                                |
| 11. | Tai-Mũi-Họng                            | Giải phẫu                    | Ngoại khoa                                                                                              | Thí sinh có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/ chuyên khoa cơ bản                               |
| 12. | Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |                              |                                                                                                         |                                                                                                |
|     | Truyền nhiễm Lao và bệnh phổi           | Sinh lý học                  | Nội khoa                                                                                                |                                                                                                |
| 13. | Ung thư                                 | Giải phẫu                    | Ngoại khoa                                                                                              |                                                                                                |
| 14. | Y học gia đình                          | Sinh lý học                  | Nội khoa                                                                                                |                                                                                                |
| 15. | Răng-Hàm-Mặt                            | Giải phẫu                    | Đề tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt                                                |                                                                                                |
| 16. | Y học cổ truyền                         | Sinh lý học                  | Đề tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền                                      |                                                                                                |
| 17. | Dịch tễ học                             | Vi sinh y học                | Dịch tễ học                                                                                             | Thời gian đào tạo: 18 tháng với chương trình tiếng Việt và 24 tháng với chương trình tiếng Anh |
| 18. | Dinh dưỡng                              | Sinh lý học                  | Dinh dưỡng                                                                                              | Thời gian đào tạo: 18 tháng                                                                    |
| 19. | Quản lý bệnh viện                       | Khoa học sức khỏe môi trường | Tổ chức và quản lý y tế                                                                                 | Thời gian đào tạo: 18 tháng                                                                    |
| 20. | Y học dự phòng                          | Sức khỏe môi trường          | Dịch tễ học                                                                                             | Thời gian đào tạo: 12 tháng                                                                    |
| 21. | Y tế công cộng                          | Khoa học sức khỏe môi trường | Tổ chức và Quản lý y tế                                                                                 | Thời gian đào tạo: 18 tháng với chương trình tiếng Việt và 12 tháng với chương trình tiếng Anh |
| 22. | Điều dưỡng                              | Sinh lý học                  | Đề tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình                  |                                                                                                |
| 23. | Kỹ thuật xét nghiệm y học               | Y sinh học di truyền         | Đề tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng; Giải phẫu bệnh |                                                                                                |



## 2. Bác sĩ nội trú

| TT | Ngành tuyển sinh | Môn chuyên ngành 1                            | Môn chuyên ngành 2                            |
|----|------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. | Y khoa           | Đề tổng hợp: Nội, Nhi                         | Đề tổng hợp: Ngoại, Sản                       |
| 2. | Răng-Hàm-Mặt     | Nha khoa                                      | Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt             |
| 3. | Y học cổ truyền  | Lý luận Y học cổ truyền                       | Bệnh học nội Y học cổ truyền                  |
| 4. | Y học dự phòng   | Đề tổng hợp: Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học | Đề tổng hợp: Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng |

## 3. Chuyên khoa

| TT  | Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh         | CKI                  |                                                                                              | CKII                   |
|-----|----------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|     |                                        | Môn cơ sở            | Môn chuyên ngành                                                                             | Môn chuyên ngành       |
| 1.  | Chẩn đoán hình ảnh                     | Giải phẫu            | Chẩn đoán hình ảnh                                                                           | Chẩn đoán hình ảnh     |
| 2.  | Da liễu                                | Vị sinh              | Da liễu                                                                                      | Da liễu                |
| 3.  | Dị ứng - MDLS                          | Sinh lý học          | Nội khoa                                                                                     | Dị ứng - MDLS          |
| 4.  | Gây mê hồi sức                         | Sinh lý học          | Gây mê hồi sức                                                                               | Gây mê hồi sức         |
| 5.  | Giải phẫu bệnh                         | Mô phôi              | Giải phẫu bệnh                                                                               | Giải phẫu bệnh         |
| 6.  | Hoá sinh y học                         | Y sinh học di truyền | Hoá sinh y học                                                                               | Hoá sinh y học         |
| 7.  | Hồi sức cấp cứu                        | Sinh lý học          | Hồi sức cấp cứu                                                                              | Hồi sức cấp cứu        |
| 8.  | Huyết học và truyền máu                | Sinh lý học          | Huyết học - Truyền máu                                                                       | Huyết học - Truyền máu |
| 9.  | Ký sinh trùng                          | Y sinh học di truyền | Ký sinh trùng                                                                                | Ký sinh trùng          |
| 10. | Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm | Y sinh học di truyền | Đề tổng hợp: Hoá sinh lâm sàng, Huyết học-Truyền máu, Vị sinh, Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh |                        |
| 11. | Lao và bệnh phổi                       | Sinh lý học          | Lao và bệnh phổi                                                                             | Lao và bệnh phổi       |
| 12. | Ngoại khoa                             |                      |                                                                                              |                        |
|     | Ngoại khoa                             | Giải phẫu            | Ngoại khoa                                                                                   | Ngoại khoa             |
|     | Phẫu thuật tạo hình                    |                      |                                                                                              |                        |
| 13. | Nhãn khoa                              | Giải phẫu            | Nhãn khoa                                                                                    | Nhãn khoa              |
| 14. | Nhi khoa                               | Sinh lý học          | Nhi khoa                                                                                     | Nhi khoa               |
| 15. | Nội khoa                               | Sinh lý học          | Nội khoa                                                                                     | Nội khoa               |
|     | Nội hô hấp                             |                      |                                                                                              | Nội khoa               |
|     | Nội thận - Tiết niệu                   |                      |                                                                                              | Nội khoa               |
|     | Nội tiết                               |                      |                                                                                              | Nội khoa               |
|     | Nội tiêu hoá                           |                      |                                                                                              | Nội khoa               |
|     | Nội xương khớp                         |                      |                                                                                              | Nội khoa               |



| TT  | Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh     | CKI                          |                                                                                           | CKII                               |
|-----|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|     |                                    | Môn cơ sở                    | Môn chuyên ngành                                                                          | Môn chuyên ngành                   |
| 16. | Lão khoa                           |                              |                                                                                           | Nội khoa                           |
| 17. | Nội Tim mạch                       | Sinh lý học                  | Nội khoa                                                                                  | Nội khoa                           |
| 18. | Phục hồi chức năng                 | Sinh lý học                  | Phục hồi chức năng                                                                        | Phục hồi chức năng                 |
| 19. | Răng-Hàm-Mặt                       | Giải phẫu                    | Răng Hàm - Mặt                                                                            | Răng Hàm Mặt                       |
| 20. | Sản phụ khoa                       | Giải phẫu                    | Sản phụ khoa                                                                              | Sản phụ khoa                       |
| 21. | Tai - Mũi - Họng                   | Giải phẫu                    | Tai - Mũi - Họng                                                                          | Tai - Mũi - Họng                   |
| 22. | Tâm thần                           | Sinh lý học                  | Tâm thần                                                                                  | Tâm thần                           |
| 23. | Thần kinh                          | Sinh lý học                  | Thần kinh                                                                                 | Thần kinh                          |
| 24. | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | Vi sinh y học                | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới                                                        | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |
| 25. | Ung thư                            | Giải phẫu bệnh               | Ung thư                                                                                   | Ung thư                            |
| 26. | Vi sinh y học                      | Y sinh học di truyền         | Vi sinh                                                                                   | Vi sinh                            |
| 27. | Y học cổ truyền                    | Sinh lý học                  | Y học cổ truyền                                                                           | Y học cổ truyền                    |
| 28. | Y học gia đình                     | Sinh lý học                  | Đề tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi                                                         |                                    |
| 29. | Y học hạt nhân                     | Sinh lý học                  | Y học hạt nhân                                                                            | Y học hạt nhân                     |
| 30. | Y pháp                             | Giải phẫu                    | Y pháp                                                                                    | Y pháp                             |
| 31. | Dịch tễ học                        | Vi sinh y học                | Dịch tễ học                                                                               |                                    |
| 32. | Dinh dưỡng                         | Hoá sinh                     | Dinh dưỡng                                                                                |                                    |
| 33. | Quản lý y tế                       |                              |                                                                                           | Tổ chức và quản lý y tế            |
| 34. | Y học dự phòng                     | Sức khỏe môi trường          | Y học dự phòng                                                                            |                                    |
| 35. | Y tế công cộng                     | Khoa học sức khỏe môi trường | Đề tổng hợp: Giáo dục sức khỏe, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Tổ chức và quản lý y tế | Y tế công cộng                     |



**Phụ lục số: 3**

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU  
QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG  
KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

*(theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)*

**1. Trình độ thạc sĩ**

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
4. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

**2. Chuyên khoa cấp II và BSNT**

1. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm được xét miễn thi ngoại ngữ; học viên có thể tự học, nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra.

2. Có chứng chỉ trình độ chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm được xét miễn học, miễn thi đầu ra.

**3. Bảng tham chiếu quy đổi (điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)  
Tiếng Anh**

| Cấp độ<br>(CEFR)     | IELTS | TOEFL                        | TOEIC<br>(bốn kỹ<br>năng) | Cambridge<br>Exam  | BEC                     | BULATS | Khung<br>Châu Âu |
|----------------------|-------|------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|--------|------------------|
| 3/6<br>(Khung<br>VN) | 4.5   | 450 PBT<br>133 CBT<br>45 iBT | 450*<br>(105-90)          | Preliminary<br>PET | Business<br>Preliminary | 40     | B1               |
| 4/6<br>(Khung<br>VN) | 5.5   | 500 PBT<br>173 CBT<br>61 iBT | 600*<br>(140 -<br>130)    | First FCE          | Business<br>Vantage     | 60     | B2               |

(\*): Bậc 3/6 Khung năng lực Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm. Bậc 4/6 quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

**Một số tiếng khác**

| Cấp độ<br>(CEFR)  | Tiếng<br>Nga | Tiếng Pháp               | Tiếng Đức             | Tiếng Trung  | Tiếng<br>Nhật |
|-------------------|--------------|--------------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| 3/6<br>(Khung VN) | TRKI 1       | DELTA B1<br>TCF niveau 3 | B1<br>ZD              | HSK cấp độ 3 | JLPT N4       |
| 4/6<br>(Khung VN) | TRKI 2       | DELTA B2<br>TCF niveau 4 | B2<br>TestDaF level 4 | HSK cấp độ 4 | JLPT N3       |



**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TỔ CHỨC THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ**  
(Theo Thông báo 138/TB-QLCL ngày 08/02/2021)

| TT | Cơ sở được cấp phép                                | Ngày có văn bản cho phép của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT |
|----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội | 06/12/2018                                                   |
| 2  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế             | 06/12/2018                                                   |
| 3  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng         | 06/12/2018                                                   |
| 4  | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh       | 06/12/2018                                                   |
| 5  | Trường Đại học Hà Nội                              | 15/05/2019                                                   |
| 6  | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                      | 15/05/2019                                                   |
| 7  | Đại học Thái Nguyên                                | 15/05/2019                                                   |
| 8  | Trường Đại học Cần Thơ                             | 15/05/2019                                                   |
| 9  | Trường Đại học Vinh                                | 07/11/2019                                                   |
| 10 | Học viện An ninh nhân dân                          | 13/12/2019                                                   |
| 11 | Trường Đại học Sài Gòn                             | 07/02/2020                                                   |
| 12 | Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh     | 20/02/2020                                                   |
| 13 | Trường Đại học Trà Vinh                            | 06/03/2020                                                   |
| 14 | Trường Đại học Văn Lang                            | 12/03/2020                                                   |
| 15 | Trường Đại học Quy Nhơn                            | 08/2/2021                                                    |
| 16 | Trường Đại học Tây Nguyên                          | 08/2/2021                                                    |

- Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 hoặc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp, chỉ chấp nhận các chứng chỉ được tổ chức thi sau ngày Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản cho phép các Trường tổ chức thi, cấp văn bằng, chứng chỉ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017.



**Phụ lục số: 4**

**KINH PHÍ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021**

**1. Tuyển sinh Thạc sĩ: 1.920.000 đồng/thí sinh**

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

**2. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp II: 1.300.000 đồng/thí sinh**

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

**3. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/thí sinh**

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

**4. Tuyển sinh Bác sĩ nội trú: 540.000 đồng/thí sinh**

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi